

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TƯ VẤN HÀ NỘI (HanoiAC)
Tầng 8, Tòa nhà V.E.T số 98 Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: (84.4) 37 554 892 - Fax: (84.4) 37 554 862
Hà Nội - Tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM

Số 267 đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11- 22

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM

Số 267 đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên hợp thực phẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Liên hợp thực phẩm là công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0303000235 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ sáu (6) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 10 năm 2010. Theo đó, mã số doanh nghiệp là 0500238265, vốn điều lệ 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn).

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Công nghiệp bia, nước giải khát, rượu, bánh, mứt các loại;
- Chế biến kinh doanh thực phẩm chất lượng cao từ các nông sản;
- Dịch vụ ăn uống, phục vụ hội nghị;
- Bán buôn, bán lẻ hàng hóa thực phẩm và công nghệ thực phẩm;
-

Trụ sở chính Công ty

Số 267 đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Danh sách cổ đông sáng lập

<u>TT</u>	<u>Tên cổ đông</u>	<u>Loại cổ phần</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị cổ phần (đồng)</u>
1	Tổng Công ty kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ phần phổ thông	965.950	9.659.500.000
2	Nguyễn Thị Phụng	Cổ phần phổ thông	17.000	170.000.000
3	Đào Tiến Xuân	Cổ phần phổ thông	14.500	145.000.000
4	Đỗ Xuân Thắng	Cổ phần phổ thông	14.000	140.000.000
5	Nguyễn Thị Chung	Cổ phần phổ thông	12.150	121.500.000
6	Lưu Xuân Hải	Cổ phần phổ thông	11.350	113.500.000
7	Các cổ đông sáng lập khác	Cổ phần phổ thông	208.460	2.084.600.000
	Cộng		1.243.410	12.434.100.000

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị

Ông Trần Văn Công

Ông Đỗ Thành Duy

Ông Hoàng Tuấn Anh

Ông Nguyễn Tuấn Tú

Bà Nguyễn Hồng Minh

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM

Số 267 đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc

Ông Lưu Xuân Hải

Phó Giám đốc

Bà Dương Thị Phong

Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tư vấn Hà Nội (HanoiAC) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Liên hợp thực phẩm

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

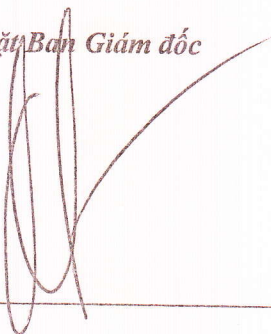
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Số: 02/2014/HanoiAC-BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
của Công ty Cổ phần Liên hợp thực phẩm***Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tư vấn Hà Nội (HanoiAC) đã tiến hành kiểm toán Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cùng Báo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Liên hợp thực phẩm ("Công ty") được trình bày từ trang 07 đến trang 22.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Liên hợp thực phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên mà chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính rằng

1. Như đã trình bày tại phần Thuyết minh Báo cáo tài chính số V.02, tại ngày 31/12/2013 Công ty đang cho Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Bông Sen Vàng vay với tổng số tiền là 37.100.000.000 đồng theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn. Theo đó, số tiền lãi dự thu năm 2013 là 3.148.347.000 đồng (tương ứng với lãi suất 8,5%/năm). Tuy nhiên, trong năm 2013 Công ty chưa thu được tiền lãi của năm 2013, do đó số tiền lãi còn phải thu lũy kế đến thời điểm 31/12/2013 là 14.445.224.779 đồng.

Ngoài ra hai khoản cho vay này tồn tại một số rủi ro sau:

+ Khoản cho vay đối với Công ty CP Bông Sen Vàng được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty CP Bông Sen Vàng đang sở hữu tại Công ty CP Liên hợp thực phẩm. Cổ phiếu của Công ty CP Liên hợp thực phẩm chưa được công bố trên thị trường, giá trị thực tế của Công ty CP Liên hợp thực phẩm cũng chưa được định giá bởi các tổ chức định giá độc lập theo quy định. Vì vậy, giá trị của các cổ phần của Công ty CP Liên hợp thực phẩm không được xác định một cách đáng tin cậy.

+ Khoản cho vay đối với Công ty CP Vận tải dầu khí Việt Nam được đảm bảo bằng 600.000 cổ phần đang sở hữu tại Công ty CP Falcon Sông Hồng và 500.000 cổ phần đang sở hữu tại Công ty CP Falcon Đồng Trúc. Giá trị thực tế của các công ty này tại ngày 30/6/2013 đã được định giá bởi Công ty CP Đầu tư và Thẩm định giá PIV. Theo đó giá trị của các tài sản thế chấp là hợp lý với số tiền vay. Tuy nhiên chúng tôi có thu thập được một số thông tin của Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam có thể ảnh hưởng tới khả năng thu hồi vốn vay trên như sau: Theo Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam, vốn chủ sở hữu của công ty này đang âm 1.651 tỷ đồng, nợ phải trả gần 2.800 tỷ đồng. Như vậy, đang tồn tại rủi ro rất lớn về khả năng thu hồi vốn của khoản tiền mà Công ty đã cho Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam vay.

2. Như đã trình bày tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số VII.01, tại ngày 31/12/2013, Công ty đang ứng trước tiền hàng cho Công ty TNHH Hợp Thủy và Công ty TNHH Thương mại và Trắc địa bản đồ Khôi Nguyên với tổng số tiền là 228.550.000 đồng theo các hợp đồng mua bán vật tư, cung cấp dịch vụ tư vấn nhưng hiện tại các hợp đồng này không còn khả năng thực hiện.

Các vấn đề trên cho thấy dấu hiệu của việc Công ty đang bị chiếm dụng vốn kinh doanh.



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Lê Việt Dũng

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0894/2013-158-1

Triệu Văn Giáp

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH 013-158-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TƯ VẤN HÀ NỘI (HanoiAC)

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2014

Ngày: 14/07/2015

Số CT: Quyển số: SCT/B

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG HÀ CẦU



[Handwritten signature]

Nguyễn Hữu Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.996.602.116	60.579.626.194
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.671.262.601	2.944.653.157
1. Tiền	111	V.01	3.671.262.601	2.944.653.157
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	37.100.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		37.100.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.582.957.722	53.371.825.378
1. Phải thu khách hàng	131		2.899.847.820	3.551.065.534
2. Trả trước cho người bán	132	VII. 01	235.614.923	339.644.365
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	14.447.494.979	49.481.115.479
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.397.151.895	3.704.681.259
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.397.151.895	3.704.681.259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.245.229.898	558.466.400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.841.819	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	474.911.679	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		741.476.400	558.466.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.198.941.731	15.638.752.147
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.136.803.577	7.258.710.913
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4.870.389.545	7.258.710.913
- Nguyên giá	222		38.079.116.700	38.447.402.897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.208.727.155)	(31.188.691.984)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	266.414.032	-
- Nguyên giá	228		268.580.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.165.968)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.598.500.000	7.598.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	7.598.500.000	7.598.500.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		463.638.154	781.541.234
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	463.638.154	781.541.234
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		77.195.543.847	76.218.378.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.270.416.471	7.506.922.250
I. Nợ ngắn hạn	310		2.285.297.819	5.963.548.850
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		225.883	353.869.149
3. Người mua trả tiền trước	313		6.245.685	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	424.143.398	3.921.816.149
5. Phải trả người lao động	315		829.791.527	677.846.600
6. Chi phí phải trả	316	V.17	483.100.000	732.960.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	541.459.512	273.525.138
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		331.814	3.531.814
II. Nợ dài hạn	330		4.985.118.652	1.543.373.400
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		4.985.118.652	1.543.373.400
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.925.127.376	68.711.456.091
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	69.925.127.376	68.711.456.091
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		59.970.400.000	59.970.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.556.300.000	8.556.300.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		105.592.014	105.592.014
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.292.835.362	79.164.077
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		77.195.543.847	76.218.378.341

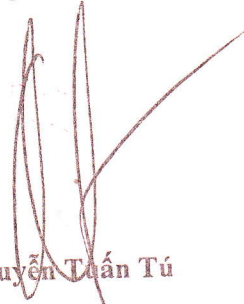
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng



Dương Thị Phong

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	35.005.832.488	33.120.181.065
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	9.916.813.203	8.679.250.040
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	25.089.019.285	24.440.931.025
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	21.036.209.488	21.944.157.136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.052.809.797	2.496.773.889
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	3.417.993.579	4.434.704.268
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		963.250.073	732.382.690
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.071.082.135	5.456.979.369
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.436.471.168	742.116.098
11. Thu nhập khác	31		106.045.453	517.606.861
12. Chi phí khác	32		273.241	104.655.589
13. Lợi nhuận khác	40		105.772.212	412.951.272
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.542.243.380	1.155.067.370
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	328.572.095	227.978.842
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.213.671.285	927.088.528
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		202	155


Kế toán trưởng



Dương Thị Phong

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	37.213.472.950	31.399.985.667
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(16.814.667.863)	(13.041.540.637)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.393.308.200)	(5.750.895.100)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(385.006.437)	(987.924.636)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.348.220.668	4.765.812.924
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.511.748.253)	(15.295.881.229)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	456.962.865	1.089.556.989
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(179.545.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22	-	370.100.691
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	269.646.579	287.179.881
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	269.646.579	477.735.118
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	726.609.444	1.567.292.107
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.944.653.157	1.377.361.050
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.671.262.601	2.944.653.157

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng



Dương Thị Phong

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Công nghiệp bia, nước giải khát, rượu, bánh, mứt các loại;
- Chế biến kinh doanh thực phẩm chất lượng cao từ các nông sản;
- Dịch vụ ăn uống, phục vụ hội nghị;
- Bán buôn, bán lẻ hàng hóa thực phẩm và công nghệ thực phẩm;

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Tiền mặt: căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt.
- Tiền gửi ngân hàng: căn cứ vào giấy báo Nợ và báo Có của Ngân hàng kết hợp với sổ phụ hoặc bản xác nhận số dư của các ngân hàng tại từng thời điểm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Do không có phát sinh các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ nên Công ty không phải chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam (VND).

02. Các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu khác và cách thức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu - VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc; các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán;

Phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc dựa vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ hoặc việc áp dụng các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	471.487.234	556.821.351
- Tiền gửi ngân hàng	3.199.775.367	2.387.831.806
Cộng	<u>3.671.262.601</u>	<u>2.944.653.157</u>

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP Vận tải dầu khí Việt Nam (*)	18.500.000.000	-
Công ty CP Bông Sen Vàng (**)	18.600.000.000	-
Cộng	<u>37.100.000.000</u>	<u>-</u>

Hai khoản cho vay trên, đầu năm 2013 Công ty trình bày trên khoản mục Phải thu khác (mã số 135).

(*) Cho Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam vay theo Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 201101/FC-LHTP ngày 31 tháng 01 năm 2011, số tiền vay tối đa 25.000.000.000 đồng.

(**) Cho Công ty Cổ phần Bông Sen Vàng vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 2009-01/BSV-LHTP ngày 26 tháng 12 năm 2009, số tiền vay tối đa 18.600.000.000 đồng.

Theo đó 02 hợp đồng cho vay vốn lưu động trên có một số nội dung chính:

- Không xác định thời hạn cho vay, việc thu hồi vốn tùy thuộc vào nhu cầu sử dụng vốn của Công ty.
- Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng, được điều chỉnh 03 tháng/lần khi có sự thay đổi về lãi suất trên thị trường.
- Các khoản vay được bên vay thế chấp bằng cổ phiếu:
 - + Công ty CP Vận tải dầu khí Việt Nam thế chấp bằng 600.000 cổ phần đang sở hữu tại Công ty CP Falcon Sông Hồng và 500.000 cổ phần đang ở hữu tại Công ty CP Falcon Đồng Trúc.
 - + Công ty CP Bông Sen Vàng thế chấp bằng 2.098.520 cổ phần của Công ty CP Bông Sen Vàng đang sở hữu tại Công ty CP Liên hợp thực phẩm.
- Lãi vay được trả khi kết thúc hợp đồng.

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam	5.525.763.334	22.455.833.334
- Phải thu Công ty CP Bông Sen Vàng	8.919.461.445	25.941.044.445
- Các khoản phải thu khác	2.270.200	1.084.237.700
Cộng	<u>14.447.494.979</u>	<u>49.481.115.479</u>

04. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	1.241.452.045	899.205.936
- Công cụ, dụng cụ	1.103.011.695	1.123.279.883
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.052.688.155	1.682.195.440
Cộng	<u>4.397.151.895</u>	<u>3.704.681.259</u>

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	119.415.179	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	355.496.500	-
Cộng	<u>474.911.679</u>	<u>-</u>

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Phụ lục 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Đề án bảo vệ môi trường	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu năm</i>			
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	268.580.000	-	268.580.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<u>268.580.000</u>	<u>-</u>	<u>268.580.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>			
- Khấu hao trong năm	2.165.968	-	2.165.968
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<u>2.165.968</u>	<u>-</u>	<u>2.165.968</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
<i>- Tại ngày đầu năm</i>			
	-	-	-
<i>- Tại ngày cuối năm</i>	266.414.032	-	266.414.032

13. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu Công ty CP giống cây trồng Hà Tây	7.598.500.000	7.598.500.000
Cộng	<u>7.598.500.000</u>	<u>7.598.500.000</u>

14. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bom Inox	339.574.361	600.938.115
Tủ Bảo quản	97.237.780	180.603.119
Công cụ, dụng cụ khác	26.826.013	-
Cộng	<u>463.638.154</u>	<u>781.541.234</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng bán ra trong nước	-	46.428.607
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	283.692.604	228.802.406
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	140.150.794	196.585.136
- Thuế thu nhập cá nhân	300.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.450.000.000
Cộng	<u>424.143.398</u>	<u>3.921.816.149</u>

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	118.600.000
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	483.100.000	614.360.000
Cộng	<u>483.100.000</u>	<u>732.960.000</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	28.369.901	28.369.901
- Kinh phí công đoàn	31.022.191	19.119.993
- Bảo hiểm xã hội	466.101.420	219.035.244
- Phải trả khác	15.966.000	7.000.000
Cộng	<u>541.459.512</u>	<u>273.525.138</u>

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	59.970.400.000	8.556.300.000	(847.924.451)	105.592.014	67.784.367.563
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	927.088.528	-	927.088.528
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	59.970.400.000	8.556.300.000	79.164.077	105.592.014	68.711.456.091
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	1.213.671.285	-	1.213.671.285
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	59.970.400.000	8.556.300.000	1.292.835.362	105.592.014	69.925.127.376

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	59.970.400.000	59.970.400.000
Cộng	59.970.400.000	59.970.400.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.970.400.000	59.970.400.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	59.970.400.000	59.970.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

01. Doanh thu trong kỳ (Mã số 01)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng hóa	28.049.529.317	26.010.436.342
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.878.440.447	3.091.328.634
- Doanh thu vận chuyên	4.077.862.724	4.018.416.089
Cộng	<u>35.005.832.488</u>	<u>33.120.181.065</u>

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	872.298.336	880.656.389
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.044.514.867	7.798.593.651
Cộng	<u>9.916.813.203</u>	<u>8.679.250.040</u>

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	18.132.716.114	17.331.186.302
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.878.440.447	3.091.328.634
- Doanh thu vận chuyên	4.077.862.724	4.018.416.089
Cộng	<u>25.089.019.285</u>	<u>24.440.931.025</u>

04. Giá vốn hàng bán (Mã Số 11)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn thành phẩm	20.607.699.284	21.566.124.102
- Giá vốn dịch vụ	276.563.104	236.589.634
- Giá vốn dịch vụ vận chuyên	151.947.100	141.443.400
Cộng	<u>21.036.209.488</u>	<u>21.944.157.136</u>

05. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.190.038.579	4.191.552.268
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	227.955.000	243.152.000
Cộng	<u>3.417.993.579</u>	<u>4.434.704.268</u>

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	328.572.095	227.978.842
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>328.572.095</u>	<u>227.978.842</u>

Ghi chú

Thu nhập chịu thuế	1.542.243.380	1.155.067.370
Thu nhập được miễn thuế (*)	227.955.000	243.152.000
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế	1.314.288.380	911.915.370
Thuế suất	25%	25%

VII. THÔNG TIN KHÁC

01. Trả trước cho người bán

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty TNHH Hợp Thủy (*)	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Công nghệ môi trường & Trắc địa bản đồ Khôi Nguyên (**)	28.550.000	28.550.000
Các khoản trả trước khác	7.064.923	111.094.365
Cộng	<u>235.614.923</u>	<u>339.644.365</u>

(*): Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Hợp Thủy theo Hợp đồng 02/HĐKT/HT-LHTP ngày 30/3/2011.

(**): Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Công nghệ môi trường và Trắc địa bản đồ Khôi Nguyên theo Hợp đồng số 72/HĐ/2008 ngày 26/12/2008.

Hiện tại 02 Hợp đồng nêu trên không còn khả năng thực hiện, đồng thời các khoản ứng trước theo các Hợp đồng trên không có khả năng thu hồi. Các khoản công nợ này đủ điều kiện xử lý tổn thất theo quy định tại Khoản 4, Điều 6, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

02. Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Nợ vay đến 31/12/2013</u>
Công ty CP Bông Sen Vàng	Cho vay vốn	18.600.000.000

03. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

04. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Liên hợp thực phẩm đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tư vấn Hà Nội (HanoiAC).

Kế toán trưởng



Dương Thị Phong

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Tú

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Phụ lục 01

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu năm</i>	7.274.903.679	29.264.953.347	1.859.759.871	47.786.000	38.447.402.897
<i>Tăng trong kỳ</i>	119.293.404	182.595.529	-	-	301.888.933
- Mua trong năm		172.095.529			172.095.529
- Tăng do điều chỉnh phân loại lại	119.293.404	10.500.000			129.793.404
- Tăng khác	167.318.257	364.343.601	90.727.273	47.786.000	670.175.131
<i>Giảm trong kỳ</i>					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	151.568.257		20.527.273		172.095.530
- Giảm do điều chỉnh phân loại lại	15.750.000	364.343.601	70.200.000	47.786.000	498.079.601
- Giảm khác	7.226.878.826	29.083.205.275	1.769.032.598	-	38.079.116.699
<i>Số dư cuối năm</i>					
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	5.239.403.489	25.010.053.409	891.449.086	47.786.000	31.188.691.984
<i>Tăng trong kỳ</i>	587.883.478	1.711.067.502	196.930.104	-	2.495.881.084
- Khấu hao trong năm	583.846.278	1.710.512.377	196.930.104		2.491.288.759
- Tăng do điều chỉnh phân loại lại	4.037.200	555.125			4.592.325
<i>Giảm trong kỳ</i>	15.750.000	337.517.588	74.792.326	47.786.000	475.845.914
- Giảm do điều chỉnh phân loại lại		9.800.000	4.592.326		4.592.326
- Thanh lý, nhượng bán	15.750.000	327.717.588	70.200.000		80.000.000
- Giảm khác	5.811.536.967	26.383.603.323	1.013.586.864	47.786.000	391.253.588
<i>Số dư cuối năm</i>					
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	2.035.500.190	4.254.899.938	968.310.785	-	7.258.710.913
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	1.415.341.859	2.699.601.952	755.445.734	-	4.870.389.545